liú tǎng

流淌

Verb · flow / trickle

Example Sentences

shuǐ zài hé lǐ liú tǎng
水 在 河 里 流 淌 。

Water flows in the river.

wèi shén me zhè tiáo hé lǐ de shuǐ bú zài liú tǎng le
为 什 么 这 条 河 里 的 水 不 再 流 淌 了 ?

Why has the water in this river stopped flowing?

shí jiān xiàng xiǎo xī yī yàng jìng jìng dì liú tǎng
时 间 像 小 溪 一 样 静 静 地 流 淌 。

Time flows quietly like a stream.

Trace each character, then write the word on your own.

流 流 流 流 流 流 流 流 流 流 流
流 流

淌 淌 淌 淌 淌 淌 淌 淌 淌 淌 淌
淌 淌 淌